Số: 1687/QĐ-UBND; 07/10/2026; 10:02:30 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KẺ SẶT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG (ĐỢT 5)
(ĐỊA ĐIỂM: THÔN HÙNG THẮNG VÀ NHÂN KIỆT, XÃ KẺ SẶT, TP HẢI PHÒNG)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Kẻ Sặt)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Loại đất	Trong đó			Diện tích còn lại (m2)	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường về đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi (đồng)	Hỗ trợ chi phí đào ao (đồng)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng)	Tổng (đồng)
							Đất NN giao NQ03 (m2)	Đất UBND xã quản lý (m2)		Diện tích đất CLN (m2)	Diện tích đất NTS (m2)	Diện tích đất HNK (m2)														
I. Thôn Nhân Kiệt																									
1	Phạm Huy Thống và Nguyễn Thị Huệ	60	1968	3,724.6	1,760.6	1,329.3	1,329.3	0.0	CLN+NTS	575.3	754.0	0.0	431.3	35.7	11	**6**	30	144,436,000	722,180,000	43,330,800	28,957,500	1,081,474,818	56,343,000	113,100,000	0	**2,189,822,118**
2	Phạm Gia Khương và Nhữ Thị Đào	60	1970	2,080.7	1,746.7	1,318.8	1,318.8	0.0	CLN+NTS	863.7	455.1	0.0	427.9	63.4	11	6	30	149,154,000	745,770,000	44,746,200	28,957,500	841,758,705	48,591,000	68,265,000	0	**1,927,242,405**
3	Bùi Danh Thiệp và Nhữ Thị Tịu	60	1971	3,243.6	2,454.2	917.4	917.4	0.0	CLN+NTS	417.7	499.7	0.0	1,536.8	28.3	12	3	30	100,094,000	500,470,000	30,028,200	15,795,000	1,002,609,146	34,148,100	74,955,000	0	**1,758,099,446**
4	Nguyễn Công Văn và Nguyễn Thị Tuyết	60	1979	2,644.9	2,098.6	1,147.4	1,147.4	0.0	CLN+NTS	651.3	496.1	0.0	951.2	43.4	6	6	30	127,766,000	638,830,000	38,329,800	15,795,000	1,467,479,428	128,579,500	74,415,000	0	**2,491,194,728**
5	Bùi Danh Vân	60	1983	3,157.5	2,447.5	1,094.4	1,094.4	0.0	CLN+NTS	394.1	700.3	0.0	1,353.1	34.7	14	6	30	117,322,000	586,610,000	35,196,600	36,855,000	211,840,942	117,707,500	105,045,000	0	**1,210,577,042**
6	Bùi Đình Thủy, Nguyễn Thị Lan	60	1986	2,512.5	2,512.5	1,552.0	1,552.0	0.0	CLN+NTS	679.4	872.6	0.0	960.5	61.8	5	6	30	168,788,000	843,940,000	50,636,400	13,162,500	2,348,015,585	181,280,000	130,890,000	0	**3,736,712,485**
7	Nguyễn Đăng Chung và Nguyễn Thị Liễu	60	1994	2,208.0	1,651.1	1,403.1	1,403.1	0.0	CLN+NTS	560.2	842.9	0.0	248.0	63.5	14	6	30	151,514,000	757,570,000	45,454,200	36,855,000	1,549,414,336	108,092,300	126,435,000	0	**2,775,334,836**
8	Nguyễn Hữu Vinh, Phạm Thị Vụ	60	1996	1,981.1	1,981.1	1,689.2	1,689.2	0.0	CLN+NTS	531.0	1,158.2	0.0	291.9	85.3	8	12	30	179,540,000	897,700,000	53,862,000	42,120,000	272,249,193	49,071,600	173,730,000	0	**1,668,272,793**
9	Phạm Huy Hùng	60	1981	1,199.8	291.4	291.4	291.4	0.0	HNK	0.0	0.0	291.4	0.0	24.3	6	3	30	29,140,000	145,700,000	8,742,000	7,897,500	0	7,766,000	0	0	**199,245,500**
10	Nguyễn Công Thưởng	60	2011	3,188.9	2,379.2	898.0	0.0	898.0	CLN+NTS	259.9	638.1	0.0	1,481.2	0.0	7			0	0	0	0	172,753,230	24,032,500	57,429,000	89,800,000	**344,014,730**
Tổng (I)				**25,941.6**	**19,322.9**	**11,641.0**	**10,743.0**	**898.0**		**4,932.6**	**6,417.0**	**291.4**	**7,681.9**		**81**			**1,167,754,000**	**5,838,770,000**	**350,326,200**	**226,395,000**	**8,947,595,383**	**755,611,500**	**924,264,000**	**89,800,000**	**18,300,516,083**
II. Thôn Hùng Thắng																									
1	Phạm Viết Chắc	61	1429	5,613.2	5,613.2	5,613.2	3,570.0	2,043.2	CLN+NTS	2,078.0	3,535.2	0.0	0.0	63.6	5	6	30	398,560,000	1,992,800,000	119,568,000	13,162,500	2,793,547,346	415,855,000	530,280,000	204,320,000	**6,468,092,846**
Tổng (II)				**5,613.2**	**5,613.2**	**5,613.2**	**3,570.0**	**2,043.2**		**2,078.0**	**3,535.2**	**0.0**	**0.0**		**5**			**398,560,000**	**1,992,800,000**	**119,568,000**	**13,162,500**	**2,793,547,346**	**415,855,000**	**530,280,000**	**204,320,000**	**6,468,092,846**
Tổng (I+II)				**31,554.8**	**24,936.1**	**17,254.2**	**14,313.0**	**2,941.2**		**7,010.6**	**9,952.2**	**291.4**	**7,681.9**	**0.0**	**86**			**1,566,314,000**	**7,831,570,000**	**469,894,200**	**239,557,500**	**11,741,142,729**	**1,171,466,500**	**1,454,544,000**	**294,120,000**	**24,768,608,929**

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ KẺ SẶT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG (ĐỢT 5)
(ĐỊA ĐIỂM: THÔN TUY LAI, XÃ KẺ SẶT, TP HẢI PHÒNG)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Kẻ Sặt)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường về đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi (đồng)	Tổng (đồng)
						Đất NN giao NQ03 (m2)	Đất UBND xã quản lý (m2)														
1	Phạm Thị Nhiên	46	264	1,389.4	0.1	0.1	0.0	1,389.3	CLN+NTS	4,141.0	8	0.002	3	30	10,000	50,000	3,000	10,530,000	0	0	**10,593,000**
2	Vũ Viết Duy	45	28	130.1	6.5	0.0	6.5	123.6	ONT						0	0	0	0	13,088,888	0	**13,088,888**
3	Vũ Danh Cử (UBND xã)	45	455	2,470.0	623.0	0.0	623.0	1,847.0	CLN						0	0	0	0	604,755,510	22,850,000	**627,605,510**
Tổng				**3,989.5**	**629.6**	**0.1**	**629.5**	**3,359.9**		**4,141.0**	**8**				**10,000**	**50,000**	**3,000**	**10,530,000**	**617,844,398**	**22,850,000**	**651,287,398**